1. sports field /ˈspɔːts fiːld/ (n/p): sân chơi thể thao
2. prepare /prɪˈpeə(r)/ (v): chuẩn bị
3. help with something /help wɪð ˈsʌmθɪŋ/: giúp làm việc gì đó
4. divide /dɪˈvaɪd/ (v): phân chia
5. household chores /ˌhaʊshəʊld tʃɔː(r)z/ (n.phr): công việc nhà
6.

LIVEWORKSHEETS